

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Trần Minh Bình

PHỤ LỤC GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

1. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN RIÊNG LẺ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp riêng lẻ năm 2025 của VietinBank tăng 8.647 tỷ đồng (tương đương mức tăng 35,65%) so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024 là 10.785 tỷ đồng (tương đương 35,52%), cụ thể:

	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối Tỷ VNĐ	Tương đối %
Khoản mục có biến động chủ yếu		
Tăng thu nhập lãi thuần	4.024	13,25%
Tăng chi phí hoạt động	(3.959)	(13,04)%
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9.993	32,91%
Tổng	10.058	33,12%

Nguyên nhân chi tiết:

Thu nhập lãi thuần tăng 13,25%: do kết quả tăng trưởng tích cực đến từ nỗ lực tăng trưởng quy mô (dư nợ tín dụng đến 31/12/2025 tăng trưởng 15,6% so với cùng kỳ năm 2024). Phát huy vai trò ngân hàng thương mại hàng đầu trong việc cung ứng vốn cho nền kinh tế, Ngân hàng tiếp tục triển khai có hiệu quả các gói tín dụng, chương trình ưu đãi lãi suất để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, nỗ lực thực hiện cân đối vốn hiệu quả, thúc đẩy tăng trưởng CASA và nguồn vốn ngắn hạn để tối ưu chi phí huy động vốn đồng thời đảm bảo các chỉ số an toàn thanh khoản.

Chi phí hoạt động tăng 13,04%: do Ngân hàng chủ động đầu tư chi phí cho công tác chuyển đổi số, các hoạt động trực tiếp thúc đẩy kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ và các sự kiện tăng cường quảng bá nhằm phát triển, mở rộng, nâng cao trải nghiệm của khách hàng cũng như hình ảnh và vị thế của Ngân hàng song song với tối ưu hiệu quả sử dụng chi phí.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm 32,91%: do Ngân hàng có sự cải thiện về chất lượng nợ (tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,10%, giảm so với mức 1,24% cùng kỳ năm 2024). Bên cạnh đó, Ngân hàng luôn chủ động nhận diện rủi ro và phân loại nợ phù hợp với mức độ rủi ro của khách hàng, thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước để chủ động trong các phương án xử lý nợ, định hướng tăng tỷ lệ bao phủ nợ xấu, nâng cao năng lực tài chính, khả năng chống chịu trước các rủi ro có thể có từ nền kinh tế.

2. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất năm 2025 của VietinBank tăng 9.389 tỷ đồng (tương đương mức tăng 36,84%) so với cùng kỳ năm 2024 nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024 là 11.680 tỷ đồng (tương đương 36,77%), cụ thể:

Khoản mục có biến động chủ yếu	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối Tỷ VNĐ	Tương đối %
Tăng thu nhập lãi thuần	4.050	12,75%
Tăng chi phí hoạt động	(4.007)	(12,61%)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10.301	32,43%
Tổng	10.344	32,57%

Thu nhập lãi thuần tăng 12,75%: do kết quả tăng trưởng tích cực đến từ nỗ lực tăng trưởng quy mô (dư nợ tín dụng đến 31/12/2025 đã tăng trưởng 15,7% so với cùng kỳ năm 2024). Phát huy vai trò ngân hàng thương mại hàng đầu trong việc cung ứng vốn cho nền kinh tế. Bên cạnh đó, Ngân hàng đã tiếp tục triển khai các gói tín dụng, chương trình ưu đãi lãi suất để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp; đồng thời nỗ lực thực hiện cân đối vốn hiệu quả, thúc đẩy tăng trưởng CASA và nguồn vốn ngắn hạn để tối ưu chi phí huy động vốn của ngân hàng đồng thời đảm bảo các chỉ số an toàn thanh khoản.

Chi phí hoạt động tăng 12,61%: do Ngân hàng chủ động đầu tư chi phí cho công tác chuyển đổi số, các hoạt động trực tiếp thúc đẩy kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ và các sự kiện tăng cường quảng bá nhằm phát triển, mở rộng, nâng cao trải nghiệm của khách hàng cũng như hình ảnh và vị thế của Ngân hàng song song với tối ưu hiệu quả sử dụng chi phí.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm 32,43%: do Ngân hàng có sự cải thiện về chất lượng nợ (tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,10%, giảm so với mức 1,24% cùng kỳ năm 2024). Bên cạnh đó, Ngân hàng luôn chủ động nhận diện rủi ro và phân loại nợ phù hợp với mức độ rủi ro của khách hàng, thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước để chủ động trong các phương án xử lý nợ, định hướng tăng tỷ lệ bao phủ nợ xấu, nâng cao năng lực tài chính, khả năng chống chịu trước các rủi ro có thể có từ nền kinh tế.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu số B02/TCTD)	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng (Mẫu số B03/TCTD)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B04/TCTD)	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B05/TCTD)	12 - 73

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp có thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày của giấy phép.

Được thay thế bởi:

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 13/GP-NHNN ngày 17 tháng 6 năm 2022

Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 14 tháng 1 năm 2026.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp**

Số 0100111948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 13) được cấp ngày 8 tháng 1 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Minh Bình
Ông Cát Quang Dương
Ông Nguyễn Đức Thành

Chủ tịch
Thành viên độc lập
Thành viên
(đến ngày 17/4/2025)

Ông Nguyễn Thế Huân
Bà Phạm Thị Thanh Hoài
Ông Trần Văn Tấn
Ông Lê Thanh Tùng
Ông Koji Iriguchi
Ông Takeo Shimotsu
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung
Ông Nguyễn Việt Dũng
Ông Nguyễn Văn Anh

Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 18/4/2025)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Anh Hà
Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Bà Phạm Thị Thơm

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 31/10/2025)

Ông Nguyễn Hải Đăng

Thành viên
(từ ngày 18/4/2025)

Bà Phạm Thị Thu Huyền

Thành viên
(từ ngày 18/4/2025)

Bà Mai Hương Thảo

Thành viên
(từ ngày 1/7/2025)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Koji Iriguchi	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18/4/2025)
	Ông Dương Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 28/5/2025)
	Bà Nguyễn Bảo Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 28/5/2025)
	Bà Đặng Thị Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/6/2025)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng
	Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; cung cấp các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán; cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán; giao đại lý thanh toán; cung cấp dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Trụ sở chính

Số 108 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Ngân hàng hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Điều hành của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 73. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng ủy quyền cho bà Nguyễn Bảo Thanh Vân, Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 612/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT1 ngày 1 tháng 6 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Bảo Thanh Vân
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Ban Điều hành của Ngân hàng phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 73.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do một công ty kiểm toán khác kiểm toán và báo cáo của họ đề ngày 28 tháng 2 năm 2025 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 4450
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

		Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 Triệu đồng	2024 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	12.437.630	11.009.260
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	35.225.038	34.431.153
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	5	469.353.629	374.863.906
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	5.1	454.547.265	371.252.257
2	Cho vay các TCTD khác	5.2	14.806.364	3.611.649
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	228.448	-
VI	Cho vay khách hàng	7	1.941.165.988	1.672.377.122
1	Cho vay khách hàng		1.975.769.213	1.708.708.589
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(34.603.225)	(36.331.467)
VIII	Chứng khoán đầu tư	8	208.695.892	210.917.810
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.1	200.701.007	184.930.285
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.2	8.386.748	26.386.778
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	8.4	(391.863)	(399.253)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	5.835.582	5.835.582
1	Đầu tư vào công ty con		4.123.832	4.123.832
2	Vốn góp liên doanh		1.688.788	1.688.788
4	Đầu tư dài hạn khác		22.962	22.962
X	Tài sản cố định		10.571.366	9.745.660
1	Tài sản cố định hữu hình	10	6.581.109	5.994.458
a	Nguyên giá		18.148.419	16.899.990
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.567.310)	(10.905.532)
3	Tài sản cố định vô hình	11	3.990.257	3.751.202
a	Nguyên giá		7.176.211	6.753.667
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.185.954)	(3.002.465)
XI	Tài sản Có khác		51.875.305	41.385.780
1	Các khoản phải thu	12.1	30.702.305	25.433.411
2	Các khoản lãi, phí phải thu		16.839.803	12.966.226
4	Tài sản Có khác	12.2	4.412.353	3.065.728
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	12.3	(79.156)	(79.585)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			2.735.388.878	2.360.566.273

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
(TIẾP THEO)**

		Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 Triệu đồng	2024 Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	13	144.592.357	154.284.104
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		141.627.156	154.284.104
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		2.965.201	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		406.634.996	267.439.256
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	14.1	398.439.848	252.619.168
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	14.2	8.195.148	14.820.088
III	Tiền gửi của khách hàng	15	1.790.691.987	1.603.421.091
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	6	-	398.121
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16	1.995.558	2.079.503
VI	Phát hành giấy tờ có giá	17	174.030.352	151.853.590
VII	Các khoản nợ khác		45.056.273	37.946.821
1	Các khoản lãi, phí phải trả		26.570.491	20.964.130
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	18	18.485.782	16.982.691
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.563.001.523	2.217.422.486
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	172.387.355	143.143.787
1	Vốn của tổ chức tín dụng		86.639.273	62.669.744
a	Vốn điều lệ		77.669.446	53.699.917
b	Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827	8.969.827
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		31.083.510	24.831.290
5	Lợi nhuận chưa phân phối		54.664.572	55.642.753
	TỔNG VỐN		172.387.355	143.143.787
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.735.388.878	2.360.566.273

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
(TIẾP THEO)**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

		Tại ngày 31 tháng 12 năm		
		Thuyết minh	2025 Triệu đồng	2024 Triệu đồng
1	Bảo lãnh vốn vay	34	28.630.320	15.390.290
2	Cam kết giao dịch hối đoái	34	860.422.276	803.727.044
	Cam kết mua ngoại tệ		5.341.651	6.892.967
	Cam kết bán ngoại tệ		5.341.779	6.892.619
	Cam kết giao dịch hoán đổi		849.738.846	789.941.458
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34	90.990.523	66.676.985
5	Bảo lãnh khác	34	147.414.144	108.123.701
6	Các cam kết khác	34	83.119.399	63.111.263
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36	10.506.880	10.548.196
8	Nợ khó đòi đã xử lý	37	185.073.894	164.013.377
9	Tài sản và chứng từ khác	38	88.213.057	123.933.645



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng Kế toán Tài chính
Người lập



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Thanh Vân
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025	2024
		Triệu đồng	Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	141.165.107	122.648.218
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(76.039.322)	(61.546.264)
I	Thu nhập lãi thuần	65.125.785	61.101.954
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.193.825	8.799.803
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.605.639)	(3.757.078)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.588.186	5.042.725
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.062.891	4.106.205
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29.944	3.080
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	60.032	(287.676)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	11.761.417	10.569.077
6	Chi phí hoạt động khác	(1.537.805)	(2.141.843)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	10.223.612	8.427.234
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	125.358	71.871
VIII	Chi phí hoạt động	(24.812.784)	(20.854.118)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	58.403.024	57.611.275
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(17.257.342)	(27.250.448)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	41.145.682	30.360.827
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(8.239.255)	(6.101.799)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(8.239.255)	(6.101.799)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	32.906.427	24.259.028

Trần Thị Thu Hương
Phó phòng Kế toán Tài chính
Người lập

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Bảo Thanh Vân
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Phương pháp trực tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025	2024
Thuyết minh		Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	137.439.958	123.781.133
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(70.438.478)	(68.576.472)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	4.632.264	5.319.355
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	3.145.477	4.113.387
05	Chi phí khác	(261.421)	(764.452)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	9.941.450	7.492.106
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(21.594.328)	(19.807.374)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong năm	(7.282.332)	(5.821.627)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG		55.582.590	45.736.056
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản liên gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(20.290.402)	7.434.799
10	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.229.308	(33.376.500)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(283.400)	(18.075)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(267.060.624)	(247.943.981)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp các khoản tổn thất	(18.986.013)	(18.417.106)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(6.498.262)	15.236.795
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	(Giảm)/tăng các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(9.691.747)	132.469.999
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	139.195.740	(27.898.561)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	187.270.896	194.003.403
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	22.176.762	36.477.863
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(83.945)	(84.496)
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(343.169)	(136.437)
21	Giảm khác về công nợ hoạt động	(2.548.339)	(1.535.988)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		80.669.395	101.947.771

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Thuyết minh		2025 Triệu đồng	2024 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(1.973.934)	(1.284.157)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	21.102	14.715
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(3.849)	(2.641)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	125.358	71.871
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(1.831.323)	(1.200.212)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(2.416.496)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(2.416.496)	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		76.421.576	100.747.559
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM			
	30	374.118.681	273.371.122
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM			
	30	450.540.257	374.118.681


Trần Thị Thu Hương
Phó phòng Kế toán Tài chính
Người lập


Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng


Nguyễn Bảo Thanh Vân
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") là một ngân hàng cổ phần được thành lập ở nước CHXHCN Việt Nam. Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc NHNN ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 với thời gian hoạt động là 99 năm từ ngày của giấy phép do NHNN cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100111948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 13) được cấp ngày 8 tháng 1 năm 2024. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng từ năm 2017 đến năm 2021. Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 14 tháng 1 năm 2026.

Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là CTG. Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 14 tháng 1 năm 2026, vốn điều lệ của Ngân hàng là 77.669.446 triệu VND.

Hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; cung cấp các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán; cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán; giao đại lý thanh toán; cung cấp dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Số 108 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện trong nước (Văn phòng đại diện tại Thành phố Đà Nẵng và Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; bảy (07) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm Tài trợ Thương mại và năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và tám trăm bốn mươi lăm (845) phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại Cộng hòa Liên bang Đức).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Mẫu số B05/TC.TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

Tại 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 22.288 nhân viên (tới ngày 31 tháng 12 năm 2024: 22.492 nhân viên).
Quyền lợi của Ngân hàng trong tám (08) công ty con sở hữu trực tiếp và một (01) công ty liên doanh được liệt kê dưới đây:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	31.12.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con							
1	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Quyết định Thành lập số 53/1998/QĐ-NHNN5 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 26 tháng 1 năm 1998, Giấy phép Hoạt động số 04/GP-CTCTTC do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 20 tháng 3 năm 1998, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101047075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 11) ngày 1 tháng 6 năm 2022 và Quyết định số 3440/QĐ-QLGS6 ngày 4 tháng 12 năm 2025 của Cục Quản lý, Giám sát tổ chức tín dụng – Ngân hàng Nhà nước.	Cho thuê tài chính	100%	100%	100%	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank <i>(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam)</i>	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 1 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 133/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101078450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2009, đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 15) ngày 25 tháng 12 năm 2025.	Hoạt động về chứng khoán	75,64%	75,64%	75,64%	75,64%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302077030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 7) ngày 7 tháng 1 năm 2025.	Quản lý tài sản	100%	100%	100%	100%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC35/KDBH ngày 30 tháng 7 năm 2025.	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B05/TC-TD

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	31.12.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con							
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105011873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 12) ngày 2 tháng 4 năm 2025.	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%	100%	100%	
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 33/GPĐC-UBCK ngày 3 tháng 3 năm 2026.	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán	100%	100%	100%	
7	Công ty TNHH MTV Chuyên tiền Toán cấu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 3 tháng 1 năm 2012, đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 2) ngày 6 tháng 2 năm 2025.	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%	100%	100%	
8	Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 37/NHCHĐCNDL do Ngân hàng Trung ương Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp ngày 30 tháng 8 năm 2024. Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 3262/BKDN ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ Công Thương Lào.	Tài chính ngân hàng	100%	100%	100%	
Công ty liên doanh							
1	Ngân hàng TNHH Indovina	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các Giấy phép điều chỉnh số 158/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 1 năm 2017, số 07/GP-NHNN ngày 6 tháng 2 năm 2026. Giấy phép Thành lập và Hoạt động có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 29 tháng 10 năm 1992.	Tài chính ngân hàng	50%	50%	50%	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo đơn vị triệu Đồng Việt Nam ("triệu VND" hoặc "triệu Đồng"), được làm tròn đến hàng triệu. Ngân hàng xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

2.5 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Tiền gửi tại các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước, và tiền gửi tại các TCTD nước ngoài, và được ghi nhận theo sổ dư gốc.

Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại TCTD ở nước ngoài được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về phân loại tài sản cơ trong hoạt động của ngân hàng thương mại, TCTD phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31").

Dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp TCTD phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86").

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng được thực hiện tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại các TCTD khác.

Cho vay các TCTD khác

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86, tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay các TCTD khác tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng

(i) Ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn gốc từ trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn gốc trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ, bao gồm các khoản cho vay khách hàng, nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng và nghiệp vụ mua bán miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua lại bộ chứng từ do chính Ngân hàng phát hành) (gọi chung là "các khoản nợ"), được thực hiện theo Thông tư 31.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố như sau:

Yếu tố định lượng:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Yếu tố định lượng (tiếp theo):

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.
- (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Yếu tố định lượng (tiếp theo):

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- (a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc
- (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Theo Thông tư 31, nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) trong các trường hợp sau:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc, lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo (nếu có) trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại (nếu có) trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; trường hợp gốc và lãi có cùng 01 (một) kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Yếu tố định lượng (tiếp theo):

Theo Thông tư 31, nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng sẽ được điều chỉnh lại tương ứng với nhóm nợ sau khi được phân loại.

Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng

Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng là số tiền Ngân hàng trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán.

Ngày quá hạn của các cam kết trả thay được tính ngay từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp khoản trả thay được phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã được phân loại theo Thuyết minh 2.7 thì Ngân hàng chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại.

Yếu tố định tính:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Các khoản nợ được Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Các khoản nợ được Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Các khoản nợ được Ngân hàng đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn. Các khoản nợ này được Ngân hàng đánh giá là có khả năng tổn thất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Yếu tố định tính (tiếp theo):

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Các khoản nợ được Ngân hàng đánh giá là có khả năng tổn thất cao.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Các khoản nợ được Ngân hàng đánh giá là không còn khả năng thu hồi, có khả năng mất vốn.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4, 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại Ngân hàng được phân loại vào cùng một nhóm nợ và là nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ của khách hàng đó.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 5 như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu trừ của tài sản đảm bảo được đánh giá định kỳ hàng năm, cập nhật (nếu có) và được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị trên nguyên tắc tỷ lệ khấu trừ thực tế không vượt quá tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng.	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng.	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: - Có thời hạn còn lại dưới 1 năm - Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm - Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do các TCTD khác phát hành.	70%
(e) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành.	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do TCTD khác có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do TCTD khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành.	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành.	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 và tài sản bảo đảm có giá trị để tính khấu trừ từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định thì giá trị của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng chuyển sang theo dõi ngoại bảng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nợ nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 05 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng.

2.6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 được thực hiện theo quy định của Thông tư 53/2024/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 ("Thông tư 53") do NHNN ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024, trên cơ sở đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc, lãi của khoản nợ và đáp ứng các điều kiện sau:

- Khách hàng của Ngân hàng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tên địa danh trước sáp nhập đơn vị hành chính): Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa (sau đây gọi là 26 tỉnh, thành phố) gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, bao gồm:
 - Khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố;
 - Khách hàng là tổ chức (trừ khách hàng là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố.
- Có số dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính.
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, trả nợ đã thỏa thuận. Ngân hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên theo quy định tại Thông tư 53.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 (tiếp theo)

- Khách hàng được Ngân hàng đánh giá là gặp khó khăn không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc, lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.
- Ngân hàng không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 53 đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật.
- Việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện từ ngày Thông tư 53 có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
- Thời điểm trả nợ cuối cùng của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Chi tiết phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 53:

Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc, lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ ("khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ") tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ:

- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo quy định tại Thông tư 31;
- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được Ngân hàng tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31.

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Quyết định 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Quyết định 1510") như sau:

Dự phòng cụ thể

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo công thức sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A - B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31.
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 53.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ được xác định theo Thông tư 31.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.3 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với khách hàng lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng

Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55") của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2018 ("Nghị định 116") và Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 ("Nghị định 156"); Thông tư số 29/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2025 về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Đối với các khách hàng được cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo chính sách này, Ngân hàng thực hiện trích lập số tiền dự phòng đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 mà không áp dụng giữ nguyên nhóm nợ.

2.7 Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Phân loại các khoản cam kết ngoại bảng

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm 1: Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 3 trở lên: Các cam kết liên quan đến các khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng có quyết định thu hồi:

- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

2.8 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán được phân loại thành 3 loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 1 lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn hoặc theo chủ định từ Ban Điều hành.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và được đánh giá để trích lập dự phòng giảm giá khi cần thiết.

Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh này. Các khoản chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết cũng được Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự như các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2.6. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Ngân hàng có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Số tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi được thực nhận.

(b) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán vốn chỉ được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán trong trường hợp Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và được đánh giá để trích lập dự phòng giảm giá khi cần thiết.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

(b) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư sẵn sàng để bán để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trích lập khi giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh này.

Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết được Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự như Các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2.6.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(c) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ mà Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Điều hành có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được đánh giá để trích lập dự phòng giảm giá khi cần thiết.

Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong dài hạn của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết được Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự như Các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2.6.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Khi thu được, số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó. Số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp dồn tích.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh

(a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết, đồng thời thỏa mãn các điều kiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được tính dựa trên khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị nhận đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn từ hoặc dưới 11% quyền biểu quyết vào các công ty chưa niêm yết được Ngân hàng nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Đối với khoản đầu tư mà giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư, căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị nhận đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí hoạt động trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 7 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính và TSCĐ vô hình khác	2 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt, Ngân hàng ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính căn cứ vào chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao, nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo Thuyết minh 2.12 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.15 Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc và được đánh giá để trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi cần thiết.

2.16 Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị gốc danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

2.17 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của Chính phủ, các tổ chức trong nước và nước ngoài giao cho tổ chức tín dụng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, tổ chức tín dụng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn.

Số tiền vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng.

2.18 Dự phòng nghĩa vụ nợ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2.19 Trợ cấp cho người lao động

Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Ngân hàng đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc.

Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận và trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính trên cơ sở tiền lương theo vị trí công việc được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu, được chi trả từ quỹ lương được phê duyệt hàng năm. Trợ cấp nghỉ hưu được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động và tình hình phân phối kết quả hoạt động của Ngân hàng.

2.21 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngân hàng trích các quỹ để sử dụng cho các mục đích cụ thể dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng, được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính;
- Quỹ đầu tư phát triển: trích tối đa 25% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, tối đa không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng; và
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

2.22 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh sẽ được ghi nhận khi thực thu.

Lãi dự thu của các khoản nợ sau được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận:

- Các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02/2023") ngày 23 tháng 4 năm 2023, Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06/2024") ngày 18 tháng 6 năm 2024 và Thông tư 53/2024.

2.23 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

2.24 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Ngân hàng xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư trong báo cáo kết quả hoạt động riêng và khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Khi nhận cổ tức dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần, Ngân hàng không ghi tăng giá trị cổ phiếu nhận được và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng theo phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng, bao gồm cả công ty con và công ty liên doanh là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng được trình bày tại Thuyết minh 2.6 và Thuyết minh 2.8.

3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	11.202.371	9.601.064
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.235.259	1.408.196
	<u>12.437.630</u>	<u>11.009.260</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	31.610.703	25.115.446
- Bằng ngoại tệ	3.614.335	9.315.707
	<u>35.225.038</u>	<u>34.431.153</u>

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	306.992.127	242.404.919
- Bằng VND	173.941.812	130.784.401
- Bằng ngoại tệ	133.050.315	111.620.518
Tiền gửi có kỳ hạn	147.555.138	128.847.338
- Bằng VND	72.290.000	56.150.000
- Bằng ngoại tệ	75.265.138	72.697.338
	<u>454.547.265</u>	<u>371.252.257</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (TIẾP THEO)

5.2 Cho vay các TCTD khác

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Bằng VND	5.922.473	2.500.000
Bằng ngoại tệ	8.883.891	1.111.649
	<u>14.806.364</u>	<u>3.611.649</u>

5.3 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác

Tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD khác) được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thuyết minh 2.5. Chi tiết phân tích chất lượng của các khoản này như sau:

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>162.361.502</u>	<u>132.458.987</u>

6 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	31.12.2025		
	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày 31 tháng 12)		
	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng	Số thuần Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	301.475	(15.179)	286.296
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(15.179)	(15.179)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	301.360	-	301.360
- Giao dịch tương lai tiền tệ	115	-	115
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất tiền tệ chéo	-	(57.848)	(57.848)
	<u>301.475</u>	<u>(73.027)</u>	<u>228.448</u>

	31.12.2024		
	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày 31 tháng 12)		
	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng	Số thuần Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	18.075	(298.910)	(280.835)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(298.910)	(298.910)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.075	-	18.075
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất tiền tệ chéo	-	(117.286)	(117.286)
	<u>18.075</u>	<u>(416.196)</u>	<u>(398.121)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG

7.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.949.544.896	1.699.856.606
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	625.084	1.745.674
Các khoản trả thay khách hàng	136.766	304.240
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	23.770.191	3.964.818
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.664.438	1.752.217
Cho vay trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay	27.838	1.085.034
	1.975.769.213	1.708.708.589

7.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Công ty Nhà nước	88.983.143	73.021.581
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	19.772.745	19.357.735
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước trên 50%	8.036.468	7.902.552
Công ty TNHH khác	377.680.217	318.307.817
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	22.286.373	30.078.036
Công ty cổ phần khác	530.149.857	472.314.935
Công ty hợp danh	58.452	13.268
Doanh nghiệp tư nhân	15.893.842	14.373.231
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	106.755.836	97.671.435
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	1.109.171	1.316.385
Hộ kinh doanh, cá nhân	803.203.006	672.612.371
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.795.066	1.710.203
Thành phần kinh tế khác	45.037	29.040
	1.975.769.213	1.708.708.589

7.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.936.725.047	1.664.669.164
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	17.244.123	22.826.075
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.468.176	2.808.269
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	571.901	4.784.673
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	19.759.966	13.620.408
	1.975.769.213	1.708.708.589

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

7.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	1.224.642.722	1.131.645.052
Cho vay trung hạn	124.517.787	94.589.115
Cho vay dài hạn	626.608.704	482.474.422
	1.975.769.213	1.708.708.589

7.5 Theo lĩnh vực kinh doanh

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	55.068.984	50.515.687
Khai khoáng	10.300.160	8.438.507
Sản xuất và gia công chế biến	346.130.923	342.057.544
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	106.060.004	80.483.524
Xây dựng	81.759.197	80.000.568
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	723.166.869	644.717.078
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	54.298.523	37.663.298
Thương mại, dịch vụ	399.689.096	300.982.922
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	143.243.327	108.289.226
Ngành khác	56.052.130	55.560.235
	1.975.769.213	1.708.708.589

7.6 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	16.638.548	10.860.006	27.498.554
Trích lập trong năm	25.424.264	1.825.755	27.250.019
Sử dụng trong năm	(18.417.106)	-	(18.417.106)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	23.645.706	12.685.761	36.331.467
Trích lập trong năm	15.248.173	2.009.598	17.257.771
Sử dụng trong năm	(18.986.013)	-	(18.986.013)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	19.907.866	14.695.359	34.603.225

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

8 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư	209.087.755	211.317.063
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	200.701.007	184.930.285
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.386.748	26.386.778
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(391.863)	(399.253)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(5.115)	(12.475)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(386.748)	(386.778)
	208.695.892	210.917.810

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	200.324.392	184.553.670
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	101.533.661	80.284.569
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	98.108.731	102.607.091
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	682.000	1.662.010
Chứng khoán Vốn	376.615	376.615
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	376.615
	200.701.007	184.930.285
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(5.115)	(12.475)
Dự phòng chung	(5.115)	(12.465)
Dự phòng cụ thể	-	(10)
	(5.115)	(12.475)
	200.695.892	184.917.810

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	8.386.748	26.386.778
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	8.000.000	26.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	386.748	386.778
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(386.748)	(386.778)
Dự phòng cụ thể	(386.748)	(386.778)
	8.000.000	26.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

8 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

8.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản trái phiếu chưa niêm yết thuộc khoản mục chứng khoán nợ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thuyết minh 2.8. Chi tiết phân tích chất lượng của các khoản mục này như sau:

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	91.983.330	117.907.709
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	386.748	386.788
	92.370.078	118.294.497

8.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng Triệu đồng
	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng giảm giá Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	10	21.690	5.494	77.380	2.901	107.475
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm	-	(9.225)	(5.494)	309.398	(2.901)	291.778
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	10	12.465	-	386.778	-	399.253
Hoàn nhập trong năm	(10)	(7.350)	-	(30)	-	(7.390)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	5.115	-	386.748	-	391.863

9 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

9.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	4.123.832	4.123.832
Vốn góp liên doanh	1.688.788	1.688.788
Các khoản đầu tư dài hạn khác	22.962	22.962
	5.835.582	5.835.582

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

9 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (TIẾP THEO)

9.2 Đầu tư vào công ty con

Tên	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000	100,00	1.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank	597.232	75,64	597.232	75,64
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	100,00	120.000	100,00
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	489.150	73,37	489.150	73,37
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	100,00	300.000	100,00
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000	100,00	200.000	100,00
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	100,00	50.000	100,00
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	1.367.450	100,00	1.367.450	100,00
	4.123.832		4.123.832	

9.3 Vốn góp liên doanh

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	50%	1.688.788	50%

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United Bank, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng liên doanh số 07/GP-NHNN ngày 6 tháng 2 năm 2026 (thay thế Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 101/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 11 tháng 11 năm 2019) với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày 29 tháng 10 năm 1992 và vốn điều lệ là 252.000.000 USD, tương đương 4.931.855 triệu VND.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B05/TC.TD

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc, thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	8.440.073	6.036.275	1.948.638	475.004	16.899.990
Mua trong năm	22.534	866.634	129.278	102.620	1.121.066
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	295.586	44.827	11.938	35.441	387.792
Thanh lý, nhượng bán	(11.238)	(140.976)	(102.735)	(5.414)	(260.363)
Tặng/(giảm) khác	4.863	(4.167)	-	(762)	(66)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	8.751.818	6.802.593	1.987.119	606.889	18.148.419
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(3.686.363)	(5.301.071)	(1.521.777)	(396.321)	(10.905.532)
Khấu hao trong năm	(298.378)	(407.041)	(142.865)	(65.816)	(914.100)
Thanh lý, nhượng bán	8.545	140.973	102.735	5.412	257.665
(Tặng)/giảm khác	(3.428)	(1.518)	(132)	(265)	(5.343)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(3.979.624)	(5.568.657)	(1.562.039)	(456.990)	(11.567.310)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.753.710	735.204	426.861	78.683	5.994.458
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.772.194	1.233.936	425.080	149.899	6.581.109

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**
10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	7.692.524	7.502.818

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy tính và TSCĐ vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.056.328	2.697.339	6.753.667
Mua trong năm	78.650	432.965	511.615
Thanh lý, nhượng bán	(84.801)	(1.197)	(85.998)
Giảm khác	-	(3.073)	(3.073)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.050.177	3.126.034	7.176.211
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(529.534)	(2.472.931)	(3.002.465)
Khấu hao trong năm	(37.882)	(159.066)	(196.948)
Thanh lý, nhượng bán	9.514	1.197	10.711
Giảm khác	-	2.748	2.748
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(557.902)	(2.628.052)	(3.185.954)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.526.794	224.408	3.751.202
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	3.492.275	497.982	3.990.257

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	2.248.119	1.295.514

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

12 TÀI SẢN CÓ KHÁC

12.1 Các khoản phải thu

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	5.593.474	5.678.511
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	1.308.238	1.153.660
Phải thu bên ngoài	23.481.987	18.404.452
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	318.606	196.788
	30.702.305	25.433.411

(i) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Các công trình khu vực miền Bắc (*)	5.443.263	5.419.245
Các công trình khu vực khác	79.388	76.660
Các công trình khu vực miền Nam	70.823	182.606
	5.593.474	5.678.511

(*) Bao gồm Dự án Tòa nhà Trụ sở chính của Ngân hàng. Hiện nay, Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển nhượng dự án.

12.2 Tài sản Có khác

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Vật liệu và công cụ	166.032	271.922
Chi phí trả trước chờ phân bổ	2.548.960	2.654.335
Tài sản có khác	1.697.361	139.471
	4.412.353	3.065.728

12.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	429
- Dự phòng chung	-	429
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	79.156	79.156
	79.156	79.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

13 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Các khoản vay từ NHNN	7.001.815	9.512.869
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	6.695.302	9.017.858
Vay theo hồ sơ tín dụng	299.555	488.053
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	134.625.341	144.771.235
Bằng VND	134.625.341	144.771.235
	141.627.156	154.284.104
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	2.965.201	-

14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	298.528.483	204.434.268
- Bằng VND	160.408.485	109.090.476
- Bằng ngoại tệ	138.119.998	95.343.792
Tiền gửi có kỳ hạn	99.911.365	48.184.900
- Bằng VND	75.010.000	46.910.000
- Bằng ngoại tệ	24.901.365	1.274.900
	398.439.848	252.619.168

14.2 Vay các TCTD khác

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Bằng VND	5.748.563	11.206.369
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	5.718.223	11.184.500
Bằng ngoại tệ	2.446.585	3.613.719
	8.195.148	14.820.088

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	444.565.964	382.347.881
- Bằng VND	365.704.721	322.059.229
- Bằng ngoại tệ	78.861.243	60.288.652
Tiền gửi có kỳ hạn	1.333.922.391	1.205.502.722
- Bằng VND	1.287.664.023	1.167.661.644
- Bằng ngoại tệ	46.258.368	37.841.078
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.779.558	9.998.363
- Bằng VND	4.819.360	9.134.435
- Bằng ngoại tệ	960.198	863.928
Tiền gửi ký quỹ	6.424.074	5.572.125
- Bằng VND	5.846.396	5.181.752
- Bằng ngoại tệ	577.678	390.373
	1.790.691.987	1.603.421.091

15.2 Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Công ty Nhà nước	278.846.710	261.499.997
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	32.875.932	35.303.965
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước trên 50%	3.378.625	1.722.724
Công ty TNHH khác	74.073.135	53.291.299
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	52.581.421	56.203.117
Công ty cổ phần khác	153.900.434	121.351.682
Công ty hợp danh	388.056	15.990.097
Doanh nghiệp tư nhân	3.525.800	2.494.808
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	162.649.054	139.837.100
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	733.219	853.633
Hộ kinh doanh, cá nhân	861.394.038	801.477.570
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	104.619.603	78.505.873
Thành phần kinh tế khác	61.725.960	34.889.226
	1.790.691.987	1.603.421.091

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

16 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	360.147	402.575
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.635.411	1.676.928
	1.995.558	2.079.503

17 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Giấy tờ có giá bằng VND	174.030.305	151.853.519
- Mệnh giá	174.030.235	151.853.439
- Phụ trội	70	80
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	47	71
- Mệnh giá	47	71
	174.030.352	151.853.590

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành như sau:

	31.12.2025				
	Kỳ phiếu Triệu đồng	Trái phiếu vô danh Triệu đồng	Trái phiếu ghi sổ Triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Dưới 12 tháng	153	-	-	111.067.679	111.067.832
Mệnh giá	153	-	-	111.067.679	111.067.832
- Bằng VND	153	-	-	111.067.679	111.067.832
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	9.462.714	9.462.880
Mệnh giá	-	166	-	9.462.714	9.462.880
- Bằng VND	-	166	-	9.462.667	9.462.833
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	47	47
Từ 5 năm trở lên	-	-	53.499.640	-	53.499.640
Mệnh giá	-	-	53.499.570	-	53.499.570
- Bằng VND	-	-	53.499.570	-	53.499.570
Phụ trội	-	-	70	-	70
	153	166	53.499.640	120.530.393	174.030.352

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

17 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (TIẾP THEO)

	31.12.2024				
	Kỳ phiếu Triệu đồng	Trái phiếu vô danh Triệu đồng	Trái phiếu ghi sổ Triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Dưới 12 tháng	153	-	-	96.457.274	96.457.427
Mệnh giá	153	-	-	96.457.274	96.457.427
- Bằng VND	153	-	-	96.457.274	96.457.427
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	8.218.897	8.219.063
Mệnh giá	-	166	-	8.218.897	8.219.063
- Bằng VND	-	166	-	8.218.826	8.218.992
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	71	71
Từ 5 năm trở lên	-	-	47.177.100	-	47.177.100
Mệnh giá	-	-	47.177.020	-	47.177.020
- Bằng VND	-	-	47.177.020	-	47.177.020
Phụ trội	-	-	80	-	80
	153	166	47.177.100	104.676.171	151.853.590

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	5.667.358	3.635.472
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	9.737.237	9.619.844
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.081.187	3.727.375
	18.485.782	16.982.691

(*) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài như sau:

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	-	2.119.263
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	68.803	73.896
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh 32)	4.236.873	3.278.554
Doanh thu chờ phân bổ	1.873.051	2.092.743
Phải trả thuế khác	232.146	226.971
Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	-	527.228
Chuyển tiền phải trả	432.789	158.205
Phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	6.000	6.000
Các khoản chờ thanh toán khác	2.700.344	938.944
Tạm ứng nhận được liên quan đến hoạt động bán nợ	119.162	129.972
Phải trả khác	68.069	68.068
	9.737.237	9.619.844

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B05/TC.TD

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	53.699.917	8.969.827	6.214.774	12.403.363	-	40.463.950	121.751.831
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	24.259.028	24.259.028
Điều chỉnh trích lập quỹ của năm trước	-	-	972.554	(286)	389.079	(1.361.347)	-
Trích lập quỹ trong năm	-	-	2.425.903	2.425.903	-	(4.851.806)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.608.882)	(2.608.882)
Các thay đổi khác	-	-	-	-	-	(258.190)	(258.190)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	53.699.917	8.969.827	9.613.231	14.828.980	389.079	55.642.753	143.143.787
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	32.906.427	32.906.427
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	23.969.529	-	-	-	-	(23.969.529)	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(2.416.496)	(2.416.496)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	3.290.642	-	-	(6.252.220)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	2.961.578	-	(1.268.441)	(1.268.441)
Các thay đổi khác	-	-	-	-	-	22.078	22.078
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	77.669.446	8.969.827	12.903.873	17.790.558	389.079	54.664.572	172.387.355

(i) Theo Nghị quyết số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 và Nghị quyết số 410/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng đã thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối. Ngày 26 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã nhận được Thông báo số 9303/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tiếp nhận tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Ngân hàng.

(ii) Theo Nghị quyết số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 và Nghị quyết số 384/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt cho các cổ đông của Ngân hàng.

(iii) Theo Nghị quyết số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 và Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ngày 5 tháng 1 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

19.2 Chi tiết vốn điều lệ của TCTD

	31.12.2025	31.12.2024
	Cổ phiếu thường Triệu đồng	Cổ phiếu thường Triệu đồng
Vốn đầu tư của nhà nước	50.068.503	34.616.763
Vốn góp khác	27.600.943	19.083.154
Tổng	77.669.446	53.699.917

19.3 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.766.944.637	-	5.369.991.748	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.766.944.637	-	5.369.991.748	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.766.944.637	-	5.369.991.748	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.369.991.748	53.699.917
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.369.991.748	53.699.917
Cổ phiếu mới phát hành	2.396.952.889	23.969.529
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	7.766.944.637	77.669.446

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

20 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	9.458.989	6.011.058
Thu nhập lãi cho vay	119.475.479	106.896.517
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán đầu tư	8.637.896	6.768.999
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.812.137	1.824.924
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	1.780.606	1.146.720
	141.165.107	122.648.218

21 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Lãi tiền gửi	63.975.536	52.701.905
Lãi tiền vay	1.277.780	2.131.839
Lãi phát hành giấy tờ có giá	10.311.856	6.494.443
Chi phí hoạt động tín dụng khác	474.150	218.077
	76.039.322	61.546.264

22 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.193.825	8.799.803
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	4.335.458	4.258.748
Thu từ dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	1.199.396	1.193.884
Thu từ dịch vụ khác	2.658.971	3.347.171
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.605.639)	(3.757.078)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(2.941.200)	(3.093.439)
Chi về dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(245)	(571)
Chi về dịch vụ khác	(664.194)	(663.068)
Lãi thuần	4.588.186	5.042.725

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

23 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	9.347.338	14.275.093
Thu nhập từ mua bán ngoại tệ giao ngay	4.146.675	6.560.808
Thu nhập từ kinh doanh vàng	-	46.496
Thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.200.663	7.667.789
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(6.284.447)	(10.168.888)
Chi phí từ mua bán ngoại tệ giao ngay	(372.190)	(998.350)
Chi phí kinh doanh vàng	-	(25.866)
Chi phí từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(5.912.257)	(9.144.672)
Lãi thuần	3.062.891	4.106.205

24 LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.521	4.804
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(577)	(1.724)
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần	29.944	3.080

25 LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	53.245	6.143
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(603)	(2.041)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	7.390	(291.778)
Lãi/(lỗ) thuần	60.032	(287.676)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

26 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	11.761.417	10.569.077
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	9.952.260	8.341.644
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	21.102	14.715
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	912.971	1.111.456
Thu nhập khác	875.084	1.101.262
Chi phí từ hoạt động khác	(1.537.805)	(2.141.843)
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	(911.367)	(1.659.060)
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(3.849)	(2.641)
Chi phí khác	(622.589)	(480.142)
Lãi thuần	10.223.612	8.427.234

27 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	4.164	2.776
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	121.194	69.095
	125.358	71.871

28 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế và các loại phí	21.576	24.297
Chi phí nhân viên	14.842.655	12.167.098
- Chi lương và phụ cấp	12.201.265	10.147.527
- Các khoản chi đóng góp theo lương	1.071.800	812.880
- Chi trợ cấp	15.578	4.347
- Chi khác cho nhân viên	1.554.012	1.202.344
Chi về tài sản	3.032.446	2.765.408
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.111.048	987.307
- Chi khác	1.921.398	1.778.101
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	5.679.203	4.780.009
- Công tác phí	219.493	194.177
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	31.238	11.011
- Chi khác cho hoạt động quản lý	5.428.472	4.574.821
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1.236.904	1.117.306
	24.812.784	20.854.118

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

29 THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Số thuế TNDN hiện hành trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Ngân hàng khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	41.145.682	30.360.827
Các khoản mục điều chỉnh:		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(125.358)	(71.871)
- Khác	164.274	220.040
Thu nhập chịu thuế	41.184.598	30.508.996
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế ở trong nước	8.236.920	6.101.799
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế ở nước ngoài	2.335	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế (*)	8.239.255	6.101.799
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.278.554	3.059.788
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	8.239.255	6.101.799
Điều chỉnh khác	1.396	(61.406)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.282.332)	(5.821.627)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	4.236.873	3.278.554

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	12.437.630	11.009.260
Tiền gửi tại NHNN	35.225.038	34.431.153
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	306.992.127	242.404.919
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các TCTD khác	95.885.462	86.273.349
	450.540.257	374.118.681

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

31 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	2025 Triệu đồng	2024 Triệu đồng
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	22.327	22.282
Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
Tổng quỹ lương	12.201.265	10.147.527
Thu nhập khác	267.348	177.047
	12.468.613	10.324.574
Tiền lương bình quân/người/tháng	45,54	37,95
Thu nhập bình quân/người/tháng	46,54	38,61

32 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Tại ngày 1.1.2025 Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Tại ngày 31.12.2025 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT đầu ra	87.168	792.951	(792.023)	88.096
Thuế TNDN (Thuyết minh 29)	3.278.554	8.240.651	(7.282.332)	4.236.873
Các loại thuế khác	139.803	1.321.486	(1.317.239)	144.050
	3.505.525	10.355.088	(9.391.594)	4.469.019

33 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

33.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Bất động sản	2.738.674.160	2.323.513.931
Động sản	107.074.863	81.577.076
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	321.953.123	256.026.976
Tài sản khác	700.156.707	607.355.032
	3.867.858.853	3.268.473.015

33.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ đưa đi cầm cố trong giao dịch vay cầm cố các giấy tờ có giá	13.806.980	20.381.856
Chứng khoán Nợ đưa đi cầm cố trong giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	3.450.000	-
	17.256.980	20.381.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

34 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nghĩa vụ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vốn vay	28.630.320	15.390.290
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	90.990.523	66.676.985
Bảo lãnh khác	147.414.144	108.123.701
	<u>267.034.987</u>	<u>190.190.976</u>
Các cam kết đưa ra		
Cam kết giao dịch hối đoái	860.422.276	803.727.044
Các cam kết khác	83.119.399	63.111.263
	<u>943.541.675</u>	<u>866.838.307</u>
	<u>1.210.576.662</u>	<u>1.057.029.283</u>

35 HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	10.773	11.363
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	9.528.673	9.078.148
	<u>9.539.446</u>	<u>9.089.511</u>

36 LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	10.035.390	10.079.850
Lãi chứng khoán chưa thu được	344.206	344.222
Phí phải thu chưa thu được	127.284	124.124
	<u>10.506.880</u>	<u>10.548.196</u>

37 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	101.004.326	92.222.046
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	84.068.206	71.789.969
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.362	1.362
	<u>185.073.894</u>	<u>164.013.377</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

38 TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ	3.127.468	3.127.746
Tài sản thuê ngoài	12.308.133	12.129.496
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	72.777.456	108.676.403
	88.213.057	123.933.645

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện của chủ sở hữu
The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd.	Cổ đông chiến lược
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Công ty con
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng	Nhân sự quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Tăng/(giảm) tiền gửi tại NHNN	793.885	(6.165.402)
(Giảm)/tăng tiền vay NHNN	(2.511.054)	8.745.982
The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd.		
Doanh thu lãi tiền gửi	23	486
Chi phí lãi tiền gửi	2.662	10.660
Chi phí lãi tiền vay	-	12.326
Các công ty con		
Doanh thu lãi tiền gửi	166.651	143.638
Doanh thu lãi tiền vay	21.419	-
Chi phí lãi tiền gửi	45.610	36.417
Lợi nhuận nhận được	65.664	61.840
Ngân hàng TNHH Indovina		
Doanh thu lãi tiền gửi	153.335	38.726
Chi phí lãi tiền gửi	115.032	31.104

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch		2.682	2.583
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên		2.233	1.712
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên		2.214	1.694
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên		2.270	1.938
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên		2.214	1.694
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 17 tháng 4 năm 2025	669	2.140
Ông Cát Quang Dương	Thành viên độc lập		1.800	1.200
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên		2.245	340
Ông Nguyễn Văn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025	1.561	-
Thành viên do đối tác MUFJ đề cử (*)	Thành viên		471	452
BAN KIỂM SOÁT				
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban Kiểm soát		2.214	1.684
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên		1.773	1.270
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 1 tháng 11 năm 2025	1.330	985
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025	1.130	-
Bà Phạm Thị Thu Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025	1.133	-
Bà Mai Hương Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2025	789	-
BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG				
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng Giám đốc		2.526	1.910
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc		2.214	2.303
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc		2.470	2.379
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc		2.233	1.901
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc		2.251	1.777
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025	1.582	-
Ông Dương Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2025	1.323	-
Bà Nguyễn Bảo Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2025	1.298	-
Bà Đặng Thị Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025	1.294	-
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng		2.233	1.991

(*) Thành viên do đối tác MUFJ đề cử bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Ông Koji Iriguchi	Thành viên
Ông Takeo Shimotsu	Thành viên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	35.225.038	34.431.153
Tiền vay NHNN	(7.001.815)	(9.512.869)
The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd.		
Tiền gửi của Ngân hàng tại The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd.	15.737.393	37.680.280
Tiền gửi tại Ngân hàng	(122.561)	(327.299)
Lãi dự thu	-	193
Các công ty con		
Tiền gửi của Ngân hàng tại các công ty con	3.209.620	3.419.564
Tiền vay tại Ngân hàng	1.700.000	-
Tiền gửi tại Ngân hàng	(1.830.612)	(1.678.298)
Lãi dự thu	43.379	12.677
Lãi dự trả	(20.103)	(16.514)
Ngân hàng TNHH Indovina		
Tiền gửi của Ngân hàng tại Ngân hàng TNHH Indovina	12.003.634	13.150.662
Tiền gửi tại Ngân hàng	(7.524.453)	(10.033.469)
Lãi dự thu	19.113	25.398
Lãi dự trả	(14.663)	(27.511)
HĐQT, BKS, Ban Điều hành và người có liên quan của các cá nhân đó		
Tiền gửi tại Ngân hàng	(141.308)	(1.054.778)
Tiền vay của Bên liên quan	249.504	138.214

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

40 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		Tổng dư nợ cho vay Triệu đồng	Tổng tiền gửi Triệu đồng	Các cam kết tin dụng Triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có) Triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu đồng
Trong nước		1.985.407.062	2.322.775.588	267.020.369	228.448	209.087.755
Nước ngoài		5.168.515	981.588	14.618	-	-
		<u>1.990.575.577</u>	<u>2.323.757.176</u>	<u>267.034.987</u>	<u>228.448</u>	<u>209.087.755</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tổng dư nợ cho vay Triệu đồng	Tổng tiền gửi Triệu đồng	Các cam kết tin dụng Triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có) Triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu đồng
Trong nước		1.708.418.568	1.999.968.006	189.951.212	(398.121)	211.317.063
Nước ngoài		3.901.670	843.488	239.764	-	-
		<u>1.712.320.238</u>	<u>2.000.811.494</u>	<u>190.190.976</u>	<u>(398.121)</u>	<u>211.317.063</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

41.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Hiện nay Ngân hàng đã đáp ứng các yêu cầu của NHNN theo Basel II về quản trị rủi ro, quản trị vốn, yêu cầu về cung cấp thông tin và đang triển khai hạng mục liên quan đến phương pháp tính nội bộ và nâng cao theo Basel III. Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng.

Trong năm 2025, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, Thông tư số 41/2016/TTNHNN, Thông tư số 13/2018/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung các thông tư trên của NHNN, và các quy định của cơ quan quản lý, dần đáp ứng được các yêu cầu về quản trị rủi ro theo thông lệ.

41.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Với định hướng nâng cao năng lực tài chính, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững, hiệu quả, Ngân hàng luôn nỗ lực chủ động rà soát, kiểm soát chất lượng danh mục tín dụng, triển khai đồng bộ công tác quản lý rủi ro tín dụng trên cả cấp độ danh mục và cấp độ giao dịch. Theo đó:

- Tại cấp độ danh mục: bên cạnh việc thiết lập hạn mức rủi ro và định hướng tín dụng hàng năm, Ngân hàng thường xuyên thực hiện giám sát danh mục tín dụng, cảnh báo sớm các khách hàng có dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro (thông qua Hệ thống cảnh báo sớm, công tác giám sát từ xa và kiểm tra trực tiếp), tăng cường cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản.
- Tại cấp độ giao dịch: Ngân hàng chú trọng công tác thẩm định, sàng lọc kỹ khách hàng, tăng cường quản lý giám sát, kiểm soát dòng tiền, chất lượng tài sản và theo sát diễn biến hoạt động của khách hàng để triển khai các biện pháp ứng xử phù hợp, kịp thời, hạn chế tối đa tác động lên chất lượng nợ của Ngân hàng.

Mức tối đa của rủi ro tín dụng được xác định là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính riêng cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

41.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Mức rủi ro tín dụng của các tài khoản thuộc bảng cân đối kế toán:				
Tiền gửi tại các TCTD khác	454.547.265	-	-	454.547.265
Cho vay các TCTD khác	14.806.364	-	-	14.806.364
Cho vay khách hàng (*)	1.936.170.458	204.621	39.394.134	1.975.769.213
Chứng khoán đầu tư (*)				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	200.701.007	-	-	200.701.007
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	8.000.000	-	386.748	8.386.748
Tổng cộng	2.614.225.094	204.621	39.780.882	2.654.210.597

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

41.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

(a) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Điều hành phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan. Phòng Kinh doanh vốn tại Trụ sở chính đầu mối quản lý trạng thái ngoại tệ tập trung tại Trụ sở chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro liên tệ của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	EUR quy đổi	USD quy đổi	Ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	227.582	844.693	162.984	1.235.259
Tiền gửi tại NHNN	44.254	3.570.081	-	3.614.335
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	2.311.218	146.219.190	68.668.936	217.199.344
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.439	7.196.914	6.306.454	13.506.807
Cho vay khách hàng (*)	1.302.955	73.694.814	92.483	75.090.252
TSCĐ	33.815	-	-	33.815
Các tài sản Có khác (*)	145.593	1.004.106	59.995	1.209.694
Tổng tài sản	4.068.856	232.529.798	75.290.852	311.889.506
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	241.941	92.054.353	73.171.654	165.467.948
Tiền gửi của khách hàng	3.569.216	121.237.752	1.850.519	126.657.487
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	123.412	18.355.452	99.492	18.578.356
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	128.960	1.506.451	-	1.635.411
Phát hành giấy tờ có giá	-	47	-	47
Các khoản nợ khác	95.032	1.052.620	62.361	1.210.013
Tổng nợ phải trả	4.158.561	234.206.675	75.184.026	313.549.262
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(89.705)	(1.676.877)	106.826	(1.659.756)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(32.633)	1.234.340	(55.684)	1.146.023
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(122.338)	(442.537)	51.142	(513.733)

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	EUR quy đổi	USD quy đổi	Ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	254.872	1.044.540	108.784	1.408.196
Tiền gửi tại NHNN	6.475	9.309.232	-	9.315.707
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	1.247.608	83.359.404	100.822.493	185.429.505
Cho vay khách hàng (*)	1.623.350	78.478.588	120.736	80.222.674
TSCĐ	30.487	-	-	30.487
Các tài sản Có khác (*)	1.514.792	504.572	62.740	2.082.104
Tổng tài sản	4.677.584	172.696.336	101.114.753	278.488.673
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	241.119	26.154.081	73.837.211	100.232.411
Tiền gửi của khách hàng	2.571.935	95.313.801	1.498.295	99.384.031
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	426.154	41.707.688	25.614.713	67.748.555
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	121.921	1.555.007	-	1.676.928
Phát hành giấy tờ có giá	-	71	-	71
Các khoản nợ khác	951.598	678.381	112.728	1.742.707
Tổng nợ phải trả	4.312.727	165.409.029	101.062.947	270.784.703
Trạng thái tiền tệ nội bảng	364.857	7.287.307	51.806	7.703.970
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(17.875)	(5.915.889)	(1.811)	(5.935.575)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	346.982	1.371.418	49.995	1.768.395

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; tiền gửi tại NHNN; tài sản cố định; góp vốn, đầu tư dài hạn và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời hạn định lại lãi suất trên hợp đồng hoặc thời hạn định lại lãi suất phù hợp với quy định về thời hạn nắm giữ dự kiến của Ngân hàng, tùy theo điều kiện nào đến trước;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi của và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng; và
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Điều hành, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất v.v nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng. Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ (Funds Transfer Pricing – FTP). Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm v.v nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Mẫu số B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)		Đơn vị: Triệu đồng									
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ 3 tháng đến 6 tháng	Từ 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	-	12.437.630	-	-	-	-	-	-	-	12.437.630	
Tiền gửi tại NHNN	-	35.225.038	-	-	-	-	-	-	-	35.225.038	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	407.355.114	23.690.715	27.017.605	11.290.195	-	-	469.353.629	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	228.448	-	-	-	-	-	228.448	
Cho vay khách hàng (*)	39.044.166	206.097	-	498.215.925	522.413.835	570.941.177	235.362.507	108.229.298	1.356.208	1.975.769.213	
Chứng khoán đầu tư (*)	386.778	2.836.166	-	11.550.000	21.732.000	31.400.000	21.095.000	45.002.455	75.085.356	209.087.755	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	5.835.582	-	-	-	-	-	-	-	5.835.582	
TSCĐ	-	10.571.366	-	-	-	-	-	-	-	10.571.366	
Tài sản Có khác (*)	79.156	51.875.305	-	-	-	-	-	-	-	51.954.461	
Tổng tài sản	39.510.100	118.987.184		917.349.487	567.836.550	629.358.782	267.747.702	153.231.753	76.441.564	2.770.463.122	
Nợ phải trả											
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	108.497.420	35.795.381	-	299.556	-	-	144.592.357	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	396.982.322	9.287.006	365.668	-	-	-	406.634.996	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	790.893.038	321.617.367	309.090.492	300.902.910	68.066.974	121.206	1.790.691.987	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.506.451	489.107	-	-	-	1.995.558	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.265.917	46.883.840	54.703.060	54.850.385	4.232.150	9.095.000	174.030.352	
Các khoản nợ khác	-	45.056.273	-	-	-	-	-	-	-	45.056.273	
Tổng nợ phải trả	-	45.056.273		1.300.638.697	415.090.045	364.648.327	356.052.851	72.299.124	9.216.206	2.563.001.523	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng		39.510.100	73.930.911	(383.289.210)	152.746.505	264.710.455	(88.305.149)	80.932.629	67.225.358	207.461.599	

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Mẫu số B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng									
Rủi ro lãi suất (tiếp theo)									
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024									
Tài sản									
Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-	-	11.009.260
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	34.431.153
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	319.141.987	28.122.123	25.114.936	2.484.860	84.421.945	1.640.100	-	374.863.906
Cho vay khách hàng (*)	43.999.013	412.246.616	472.680.547	535.781.478	157.830.714	28.549.000	63.424.811	-	1.708.708.589
Chứng khoán đầu tư (*)	386.778	6.150.000	20.725.530	30.050.000	58.150.000	-	-	-	211.317.063
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	5.835.582
TSCĐ	-	-	362.535	121.308	-	-	-	-	9.745.660
Tài sản Có khác (*)	79.585	563.671	-	-	-	-	-	-	41.465.365
Tổng tài sản	44.465.376	738.102.274	521.890.735	591.067.722	218.503.094	112.970.945	65.064.911		2.397.376.578
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	96.401.051	57.395.000	104.547	383.506	-	-	-	154.284.104
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	262.177.947	2.552.681	2.671.108	37.520	-	-	-	267.439.256
Tiền gửi của khách hàng	-	718.236.957	323.237.510	245.035.120	261.646.345	55.124.786	140.363	-	1.603.421.091
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	398.121	-	-	-	-	-	-	398.121
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	1.544.138	535.365	-	-	-	-	2.079.503
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.132.230	4.624.620	27.996.530	104.979.510	4.525.700	8.595.000	-	151.853.590
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	37.946.821
Tổng nợ phải trả	-	1.078.346.306	389.353.949	276.342.670	367.046.881	59.650.496	8.735.363		2.217.422.486
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	44.465.376	(340.244.032)	132.536.786	314.725.052	(148.543.787)	53.320.449	56.329.548		179.954.092

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

41.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý thanh khoản, nhận diện/đo lường/theo dõi/kiểm soát rủi ro thanh khoản thông qua các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Ủy ban ALCO, Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban Quản lý rủi ro/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban Điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản thanh khoản cao là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNN, đây là nguồn vốn dự trữ để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, tài sản Có khác, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro, các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô; và
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

41.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban Điều hành phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn đầu mối phối hợp với phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định sử dụng các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Quản lý cân đối vốn cùng phối hợp với phòng Thanh quyết toán vốn kinh doanh đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Mẫu số B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

41.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	12.437.630	-	-	-	12.437.630
Tiền gửi tại NHNN	-	-	35.225.038	-	-	-	35.225.038
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	405.960.668	24.812.966	38.283.748	296.247	469.353.629
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	228.448	-	-	-	228.448
Cho vay khách hàng (*)	21.800.043	21.244.123	170.932.118	440.098.958	674.000.980	275.980.217	1.975.769.213
Chứng khoán đầu tư (*)	386.778	-	14.386.166	21.732.000	52.495.000	45.002.455	209.087.755
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	5.835.582
TSCE	-	-	-	11.731.006	-	-	10.571.366
Tài sản Có khác (*)	79.156	-	4.821.200	-	17.428.493	2.432.616	51.954.461
Tổng tài sản	22.265.977	17.244.123	643.991.268	498.374.930	782.208.221	323.711.535	2.770.463.122
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	108.497.420	35.795.381	299.556	-	144.592.357
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	396.982.322	9.287.006	365.668	-	406.634.996
Tiền gửi của khách hàng	-	-	223.843.043	322.521.903	773.981.685	121.206	1.790.691.987
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	42.976	44.357	1.564.413	1.995.558
Phát hành giấy tờ có giá	2.500	-	263.417	45.633.840	74.608.975	22.050	174.030.352
Các khoản nợ khác	-	-	20.306.033	15.347.839	8.089.803	542.175	45.056.273
Tổng nợ phải trả	2.500	-	749.892.235	428.628.945	857.390.044	55.727.364	2.563.001.523
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	22.263.477	17.244.123	(105.900.967)	69.745.985	(75.181.823)	426.939.704	207.461.599

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

PHỔ
CỘNG
TÀI
CHÍNH

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Mẫu số B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

41.4	Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)	Đơn vị: Triệu đồng	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
			Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024										
	Tài sản									
	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		-	-	11.009.260	-	-	-	-	11.009.260
	Tiền gửi tại NHNN		-	-	34.431.153	-	-	-	-	34.431.153
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)		-	-	319.141.987	28.122.123	27.599.796	209.176.961	281.213.350	1.708.708.589
	Cho vay khách hàng (*)		21.334.431	22.664.582	98.787.026	417.715.130	857.817.109	28.549.000	63.424.811	211.317.063
	Chứng khoán đầu tư (*)		386.778	-	10.030.944	20.725.530	88.200.000	-	5.835.582	5.835.582
	Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-	-	-	-	-	9.745.660	9.745.660
	TSCĐ		-	-	4.619.867	11.759.346	10.462.446	1.628.253	12.915.868	41.465.365
	Tài sản Có khác (*)		79.585	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng tài sản		21.800.794	22.664.582	478.020.237	478.322.129	784.079.351	239.354.214	373.135.271	2.397.376.578
	Nợ phải trả									
	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-	96.401.051	57.395.000	488.053	-	-	154.284.104
	Tiền gửi và vay các TCTD khác		-	-	262.177.946	2.552.681	2.708.629	-	-	267.439.256
	Tiền gửi của khách hàng		-	-	197.906.478	329.113.289	666.105.456	410.133.692	162.176	1.603.421.091
	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-	398.121	-	-	-	-	398.121
	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-	11.386	41.674	41.674	337.531	1.647.238	2.079.503
	Phát hành giấy tờ có giá		-	-	3.132.230	1.374.620	100.294.020	325.700	46.727.020	151.853.590
	Các khoản nợ khác		-	-	17.955.606	12.213.379	6.449.099	1.328.737	-	37.946.821
	Tổng nợ phải trả				577.982.818	402.690.643	776.086.931	412.125.660	48.536.434	2.217.422.486
	Mức chênh lệch thanh khoản ròng		21.800.794	22.664.582	(99.962.581)	75.631.486	7.992.420	(172.771.446)	324.598.837	179.954.092

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

HỒ C
H H
IG T
7400

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

42 TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
USD	26.295	25.498
EUR	30.853	26.563
GBP	35.330	32.024
CHF	33.142	28.235
JPY	167,90	163,05
SGD	20.442	18.727
CAD	19.186	17.747
AUD	17.574	15.853
NZD	15.164	14.349
THB	832,78	746,31
SEK	2.854	2.321
NOK	2.611	2.254
DKK	4.131	3.562
HKD	3.378	3.284
CNY	3.762	3.493
KRW	18,67	17,67
LAK	1,22	1,22
SAR	7.011	(*)
XAU	(**)	8.625.000

(*) SAR: Không phát sinh giao dịch tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(**) XAU: Không phát sinh giao dịch tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

43 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày báo cáo tài chính riêng cần điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Điều hành của Ngân hàng phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2026.


Trần Thị Thu Hương
Phó phòng Kế toán Tài chính
Người lập


Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Thanh Vân
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền